TOÀ PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 205/2025/DS-PT
Ngày 02/10/2025
"V/v tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng;
Các Thẩm phán: Ông Đặng Đình Lực;
Ông Phạm Việt Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao: Ông Nguyễn Trọng Vĩnh, Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 02 tháng 10 năm 2025, tại Trụ sở Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 08/2025/TLPT-DS ngày 08 tháng 7 năm 2025 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất", do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình (nay là Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3775/2025/QĐ-PT ngày 16 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vũ Đình Q, sinh năm 1958; địa chỉ: thôn L, xã Q, tỉnh Hưng Yên (địa chỉ trước khi sáp nhập: thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình); nơi tạm trú hiện nay: Tổ F, xã Q, tỉnh Hưng Yên (nơi tạm trú trước khi sáp nhập: Tổ F, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình); có mặt.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn:* Anh Vũ Thái Hải Q1, sinh năm 1983; địa chỉ: V, xã A, thành phố Hải Phòng (địa chỉ trước khi sáp nhập: V, thị trấn T, huyện A, thành phố Hải Phòng); có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Lã Thùy D, Văn phòng L10, Đoàn luật sư tỉnh Q; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Vũ Thị N, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn L, xã Q, tỉnh Hưng Yên (địa chỉ trước khi sáp nhập: thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình); có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Bùi Minh Đ,

Công ty L11, Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Vũ Thị T, sinh năm 1952; địa chỉ: số nhà H, tổ E, khu B, xã A, tỉnh Đồng Nai (địa chỉ trước khi sáp nhập: số nhà 84/01/57, tổ E, khu B, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai); vắng mặt.

3.2. Ông Khiếu Văn Q2, sinh năm 1962; vắng mặt.

3.3. Ông Nguyễn Minh D1, sinh năm 1948; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1953; có mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1956; vắng mặt.

Đều có địa chỉ: thôn L, xã Q, tỉnh Hưng Yên (địa chỉ trước khi sáp nhập: thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình).

3.5. Ông Nguyễn Đỗ Q3 (đã chết); người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

3.5.1. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1978; vắng mặt.

3.5.2. Chị Nguyễn Thị Đ2, sinh năm 1980; vắng mặt.

3.5.3. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1984; vắng mặt.

3.5.6. Anh Nguyễn Đỗ B, sinh năm 1991; vắng mặt.

Đều có địa chỉ: thôn L, xã Q, tỉnh Hưng Yên (địa chỉ trước khi sáp nhập: thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình).

3.6. Bà Vũ Thị N1, sinh năm 1952; địa chỉ: thôn B, xã Q, tỉnh Hưng Yên (địa chỉ trước khi sáp nhập: thôn B, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình); vắng mặt.

3.7. Bà Vũ Thị L1, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn H, xã Q, tỉnh Hưng Yên (địa chỉ trước khi sáp nhập: thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình); có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.8. Bà Vũ Thị S, sinh năm 1965; địa chỉ: thôn N, xã M, tỉnh Hưng Yên (địa chỉ trước khi sáp nhập: thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình); vắng mặt.

3.9. Bà Vũ Thị N2, sinh năm 1955; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.10. Ông Vũ Đình K, sinh năm 1963; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.11. Ông Vũ Đình H1, sinh năm 1967; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng có địa chỉ: thôn L, xã Q, tỉnh Hưng Yên (địa chỉ trước khi sáp nhập: thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình); vắng mặt.

3.12. Ông Đoàn Vũ Đ3, sinh năm 1952; địa chỉ: thôn N, xã B, tỉnh Thái Nguyên (địa chỉ trước khi sáp nhập: thôn N, xã D, huyện B, tỉnh Bắc Cạn); vắng mặt.

3.13. Ông Đoàn Vũ P, sinh năm 1960; địa chỉ: Bản L, xã B, tỉnh Thái Nguyên (địa chỉ trước khi sáp nhập: Bản L, xã Đ, huyện C, tỉnh Bắc Cạn); vắng mặt.

3.14. Ông Đoàn Vũ L2, sinh năm 1964; địa chỉ: Bản P, xã B, tỉnh Thái

Nguyên (địa chỉ trước khi sáp nhập: Bản P, xã Đ, huyện C, tỉnh Bắc Cạn); vắng mặt.

3.15. Bà Đoàn Thị H2, sinh năm 1966; địa chỉ: Bản C, xã B, tỉnh Thái Nguyên (địa chỉ trước khi sáp nhập: Bản Cáu, xã Đ, huyện C, tỉnh Bắc Cạn; vắng mặt.

3.16. Bà Đoàn Thị Đ4, sinh năm 1969; địa chỉ: Bản C, xã B, tỉnh Thái Nguyên (địa chỉ trước khi sáp nhập: Bản Chói, xã Đ, huyện C, tỉnh Bắc Cạn); vắng mặt.

3.17. Bà Vũ Thị Tuyết M1, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ H, khu E, phường H, tỉnh Quảng Ninh (địa chỉ trước khi sáp nhập: Tổ H, khu E, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh); vắng mặt.

3.18. Ông Vũ Hồng T1, sinh năm 1962; địa chỉ: B, tòa S, T, phường Y, thành phố Hà Nội (địa chỉ trước khi sáp nhập: B3710, toà số 1, T, phường T, quận C, thành phố Hà Nội); vắng mặt.

3.19 Ông Vũ Tuấn B1, sinh năm 1962; địa chỉ: B, tòa S, T, phường Y, thành phố Hà Nội (địa chỉ trước khi sáp nhập: B1712, toà số 1, T, phường T, quận C, thành phố Hà Nội); vắng mặt.

3.20. Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1959; vắng mặt.

3.21. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1964; có mặt.

Cùng có địa chỉ: thôn L, xã Q, tỉnh Hưng Yên (địa chỉ trước khi sáp nhập: thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình).

3.22. Bà Đỗ Thị T2, sinh năm 1971; địa chỉ: thôn B, xã N, tỉnh Hưng Yên (địa chỉ trước khi sáp nhập: thôn B, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình); có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.23. Chị Khiếu Thị T3, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ D, xã Q, tỉnh Hưng Yên (địa chỉ trước khi sáp nhập: Tổ D, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình); có mặt.

3.24. Anh Khiếu Hải H4, sinh năm 1990; địa chỉ: thôn L, xã Q, tỉnh Hưng Yên (địa chỉ trước khi sáp nhập: thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình); vắng mặt.

3.25. Ông Khiếu Văn N3, sinh năm 1962; địa chỉ: số nhà B, đường S, thành phố K, tỉnh Kon Tum (địa chỉ trước khi sáp nhập: số nhà B, đường S, thành phố K, tỉnh Kon Tum); có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.26. Bà Khiếu Thị Đ5, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn L, xã Q, tỉnh Hưng Yên (địa chỉ trước khi sáp nhập: thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình); có mặt.

3.27. Bà Khiếu Thị P1, sinh năm 1969; địa chỉ: thôn Q, xã Q, tỉnh Hưng Yên (địa chỉ trước khi sáp nhập: thôn Q, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình); có mặt.

3.28. Ông Khiếu Văn H5, sinh năm 1978; địa chỉ: Cụm D, tổ dân phố C, phường M, tỉnh Hưng Yên (địa chỉ trước khi sáp nhập: Cụm D, tổ dân phố C, phường B, thị xã M, tỉnh Hưng Yên); có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.29. Anh Nguyễn Văn D2, sinh năm 1972; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.30. Chị Ngô Thị Q4, sinh năm 1976; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đều có địa chỉ: thôn L, xã Q, tỉnh Hưng Yên (địa chỉ trước khi sáp nhập: thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình).

3.31. Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Thái Bình; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ủy ban nhân dân xã Q, tỉnh Hưng Yên; vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Lê Văn T4, sinh năm 1946; địa chỉ: thôn L, xã Q, tỉnh Hưng Yên (địa chỉ trước khi sáp nhập: thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình); vắng mặt.

4.2. Ông Nguyễn Huy T5; địa chỉ: thôn L, xã Q, tỉnh Hưng Yên (địa chỉ trước khi sáp nhập: thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình); vắng mặt.

4.3. Ông Nguyễn Huy V, sinh năm 1960; địa chỉ: thôn Q, xã Q, tỉnh Hưng Yên (địa chỉ trước khi sáp nhập: thôn Q, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình); vắng mặt.

4.4. Ông Bùi Trung T6, sinh năm 1942; địa chỉ: xã B, tỉnh Ninh Bình (địa chỉ trước khi sáp nhập: thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam); vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Vũ Đình Q và bị đơn bà Vũ Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm, nội dung kháng cáo như sau:

- Nguyên đơn ông Vũ Đình Q trình bày:

Ông bà nội của ông là cố Vũ Đình L4, thường gọi là N4 (sinh năm 1897, chết ngày 12/10/1982) và cố Vũ Thị V1 (sinh năm 1897, chết ngày 17/02/1985). Hai cố có 05 người con chung gồm: Cụ Vũ Đình L5 (sinh năm 1925, là liệt sỹ, hy sinh ngày 26/9/1968, là bố đẻ ông); cụ Vũ Đình L6 (sinh năm 1930, chết ngày 24/10/2017); cụ Vũ Thị M2 (sinh năm 1933, chết ngày 15/01/2023); cụ Vũ H6 (sinh năm 1936, chết ngày 18/02/2016); cụ Vũ Thị T7 (sinh năm 1939, chết ngày 06/3/2022).

Bố mẹ đẻ của ông là cụ Vũ Đình L5 và cụ Bùi Thị M3 (sinh năm 1922, chết ngày 24/6/2019); có 04 người con chung gồm: ông Vũ Đình H7 (liệt sỹ, hy sinh ngày 15/3/1970, không có vợ con), bà Vũ Thị T, ông Vũ Đình Q và bà Vũ Thị N.

Cụ Vũ Đình L6 và cụ Đoàn Thị V2 (sinh năm 1932, không nhớ năm chết); có 07 người con chung gồm: bà Vũ Thị N1, ông Vũ Đình M4 sinh năm 1954 (liệt sỹ, không có vợ con), bà Vũ Thị N2, bà Vũ Thị L1, ông Vũ Đình K, bà Vũ Thị S và ông Vũ Đình H1.

Cụ Vũ Thị M2 và cụ Đoàn Vũ T8 (không rõ năm sinh, năm chết) có 05 người con chung gồm: ông Đoàn Vũ Đ3, ông Đoàn Vũ P, ông Đoàn Vũ L2, bà Đoàn Thị H2, bà Đoàn Thị Đ4.

Cụ Vũ H6 và cụ Đoàn Thị S1 (không rõ năm sinh, năm chết) có 03 người con chung gồm: Vũ Thị Tuyết M1, Vũ Hồng T1, Vũ Tuấn B1.

Cụ Vũ Thị T7 và cụ Nguyễn Công S2 (không nhớ năm sinh, năm chết) có 02 người con chung gồm: bà Nguyễn Thị L3 và bà Nguyễn Thị H3 và còn có chồng là ông Đỗ Quốc N5 (không nhớ năm sinh, năm chết) có 01 người con là bà Đỗ Thị T2.

Ngoài những người con này thì họ không có người con nào khác.

Theo bản đồ 299 và sổ mục kê đất đai năm 1982 thì cụ Vũ Thị L7 (Bùi Thị M3) đứng tên trên thửa đất số 217, diện tích 797m^2 (là đất ở + đất trồng cây lâu năm) và thửa đất số 273, diện tích 598m^2 (là đất ao), nguồn gốc là do cố Vũ Đình L4 và cố Vũ Thị V1 để lại, trên đất có 05 gian nhà trên và 03 gian nhà dưới.

Năm 1987 bà Vũ Thị N kết hôn với ông Khiếu Văn Q2 và cùng sinh sống với cụ Bùi Thị M3. Ngày 15/4/1991 bà Vũ Thị N tự ý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Minh D1 và bà Nguyễn Thị H diện tích 344m^2, họ đã xây dựng nhà ở và các công trình khác trên đất và ngày 15/12/2012 được Uỷ ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện Quỳnh Phụ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ), diện tích đất còn lại vợ chồng bà Vũ Thị N và cụ Bùi Thị M3 tiếp tục quản lý, sử dụng.

Do đó, ông Vũ Đình Q có đơn khởi kiện yêu cầu:

+ Huỷ giao dịch chuyển nhượng đất trái pháp luật lập ngày 15/4/1991 giữa bà Vũ Thị N và ông Nguyễn Minh D1, bà Nguyễn Thị H.

+ Chia thừa kế di sản là quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.395m^2 theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn bà Vũ Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, huyết thống trong gia đình thống nhất đúng như ông Vũ Đình Q khai.

Về nguồn gốc 1.395m^2 đất tại thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình là của cố Vũ Đình L4 và cố Vũ Thị V1 để lại cho cụ Bùi Thị M3. Năm 1987, bà kết hôn với ông Khiếu Văn Q2; vợ chồng bà sống cùng cụ Bùi Thị M3 tại nhà, đất nêu trên; sau đó bà đã xin cụ Bùi Thị M3 và anh chị em trong gia đình để được xây dựng nhà riêng, rồi cụ Bùi Thị M3 cũng ra ở chung cùng với vợ chồng bà. Năm 1991, do hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn nên bà đã bàn với cụ Bùi Thị M3 bán nhà vợ chồng bà đã xây cho ông Nguyễn Minh D1, bà Nguyễn Thị H. Ngày 15/4/1991 bà làm đơn nhượng một phần đất (thổ cư - hoa màu - nhà cửa) cho bà Nguyễn Thị H, đơn được xóm trưởng xác nhận ngày 15/5/1991, Chủ nhiệm Hợp tác xã Q7 xác nhận ngày 16/5/1991 và được UBND xã Q xác nhận ngày 17/5/1991, hai bên lập Biên bản bàn giao tài sản ngày 18/5/1991 và giao tiền cho nhau, số tiền chuyển nhượng đất đã dùng để chữa bệnh cho cụ Bùi Thị M3. Trong số diện tích đất đã bán cho gia đình bà Nguyễn Thị H có một phần diện tích đất có nguồn gốc do vợ chồng bà lấn chiếm của HTX Q7. Khi bà chuyển nhượng đất cho bà Nguyễn Thị H thì ông Khiếu Văn Q2 đang ở tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu,

có viết thư về đồng ý cho bà bán đất nhưng hiện lá thư này bà không còn lưu giữ, còn bà Vũ Thị T nhất trí về việc này. Ngày 10/4/2008, bà có mua thêm 72,45m^2 đất của gia đình bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn Đỗ Q3 người cùng thôn.

Theo bà, di sản thừa kế của cụ Bùi Thị M3 chỉ còn 438m^2 đất, diện tích đất còn lại là của gia đình bà vì khi thực hiện Quyết định số 652/QĐ-UB ngày 17/11/1993 và Quyết định 948/2000/QĐ-UB ngày 25/9/2000 của UBND tỉnh T về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, thời điểm này UBND xã Q đã đối trừ một phần diện tích đất của 04 khẩu được giao đất nông nghiệp của hộ gia đình bà vào diện tích đất của cụ Bùi Thị M3, vì thời điểm này hộ gia đình của bà đang sống chung cùng cụ Bùi Thị M3.

Do đó, bà đề nghị chia di sản của cụ Bùi Thị M3 theo quy định của pháp luật cho những người thừa kế; về công sức quản lý, bảo quản và duy trì di sản và các loại cây gia đình bà đã trồng trên đất thì bà không có yêu cầu gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị T trình bày:

Bà vào M sinh sống từ năm 1984 cho đến nay, bà nhất trí việc bà Vũ Thị N chuyển nhượng đất cho bà Nguyễn Thị H vào năm 1991. Đề nghị chia di sản theo pháp luật, bà nhường 1/3 phần di sản là đất ở và đất trồng cây lâu năm, toàn bộ đất ao được hưởng cho ông Vũ Đình Q, nhường cho bà Vũ Thị N được hưởng 2/3 phần di sản còn lại.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh D1 và bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ông, bà đã thoả thuận và được cụ Bùi Thị M3 và vợ chồng bà Vũ Thị N đồng ý chuyển nhượng đất xây nhà nên ngày 15/4/1991 hai bên đã làm văn bản nhượng đất thổ cư, hoa màu, nhà cửa đối với diện tích đất 344m^2 tại địa chỉ thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình, được Xóm trưởng, HTX Q7 và UBND xã Q xác nhận ngày 16 và 17/5/1991, ngày 18/5/1991 hai bên bàn giao tài sản cho nhau, ngày 04/7/1991 hai bên giao tiền cho nhau, sau khi nhận chuyển nhượng đất, ông bà đã quản lý, sử dụng ổn định đến năm 2022, không ai có ý kiến hoặc tranh chấp gì. Ngày 15/12/2012 ông bà được UBND huyện Q GCNQSDĐ đối với diện tích 196,1m^2 đất ao, diện tích đất còn lại chưa được cấp GCNQSDĐ thì ông bà đã xây nhà mái bằng và các công trình khác. Ông bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Đình Q về việc huỷ giao dịch chuyển nhượng đất giữa ông bà và bà Vũ Thị N ngày 15/4/1991 và huỷ GCNQSDĐ đã cấp cho ông bà.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Khiếu Văn Q2 trình bày:

Đồng ý với nội dung đúng như bị đơn bà Vũ Thị N đã trình bày.

* Vụ án được Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 31/2023/DS-PT ngày 29/8/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Thái Bình đã huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên. Quá trình giải quyết lại vụ án, các đương sự trình bày và bổ sung trình bày như sau:

- Ông Vũ Đình Q trình bày:

Giữ nguyên nội dung đã trình bày và yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Vũ Đình L5, Bùi Thị M3; yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/4/1991 giữa bà Vũ Thị N và bà Nguyễn Thị H; yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BK 517207 ngày 15/12/2012 do UBND huyện Q đối với thửa đất số 670, tờ bản đồ số 38, đối với 196,1m^2 đất nuôi trồng thuỷ sản mang tên ông Nguyễn Minh D1, bà Nguyễn Thị H. Xác định trước khi chết cụ Bùi Thị M3 có lập di chúc như bà Vũ Thị N giao nộp. Nếu Toà án xác định di chúc hợp pháp thì chia theo di chúc, nếu không hợp pháp thì chia theo quy định của pháp luật. Đối với diện tích bà Vũ Thị N và gia đình bà Nguyễn Thị Đ1 đã đổi cho nhau ông không có ý kiến gì và đề nghị chia di sản thừa kế theo kết quả đo đạc hiện trạng.

- Bà Vũ Thị N trình bày:

Bà N giao nộp Bản di chúc ngày 12/02/2005 với nội dung: "Giấy di chúc ủy quyền sử dụng đất thổ cư: tên tôi là Bùi Thị M3 - là vợ ông Vũ Đình L5. Tôi viết bản di chúc giao quyền sử dụng đất thổ cư như sau: Tôi sinh hạ được 4 người con, hiện đã hi sinh 1, còn lại 1 người con trai và 02 người con gái, hiện 02 người con 1 trai, 1 gái đã đi công tác và ở M. Nay tôi có mảnh đất thổ cư đang sinh sống với người con gái út tên là Vũ Thị N, chồng là Khiếu Văn Q2, hiện nay anh chị Q2 - N đang ở cùng và chăm sóc tôi lúc yếu đau. Nay tôi đang còn minh mẫn tôi viết di chúc này trao quyền sử dụng mảnh đất này cho con gái tôi là Vũ Thị N và anh Q2 được toàn quyền sử dụng với sự chứng kiến của bà D3, bà T7, ông T6, ông T4 cùng với các con cháu, trong mảnh đất tôi có bớt lại 250m^2 về phía Đông giáp ông P2, phía Bắc giáp tường nhà anh T9, phía Nam giáp ao nhà ông D1, còn lại tôi không để lại gì phòng khi tôi mất. Vậy đề nghị các cấp chính quyền giúp đỡ tôi. Tôi xin chân thành cám ơn. Di chúc viết xong và đọc lại cho anh chị nghe thống nhất làm chứng ký tên". Đề nghị Tòa án xem xét nếu di chúc hợp pháp thì chia theo di chúc, nếu di chúc không hợp pháp thì đề nghị chia theo quy định của pháp luật.

Về di sản của của Bùi Thị M3: Theo bản đồ 299 và sổ mục kê đất đai năm 1982 thì thửa đất 217, diện tích 797m^2 là đất ở + đất trồng cây lâu năm và thửa 273 diện tích 598m^2 là đất ao, đều ghi tên bà L5 hoặc Vũ Thị L7 (Bùi Thị M3); nguồn gốc thửa đất là do cụ Vũ Đình L4 và cụ Vũ Thị V1 để lại. Năm 1986, ông Khiếu Văn Q2 có đơn xin đất thổ cư, do cụ Bùi Thị M3 thừa tiêu chuẩn đất thổ cư nên UBND xã đã điều chỉnh lấy đất của cụ Bùi Thị M3 để chia cho ông Khiếu Văn Q2 240m^2 (có thùng và thổ), có vị trí: phía Tây giáp đường trục xã, phía Đông giáp ao; phía Nam giáp ông Q5 (bà L8); phía Bắc giáp ông P2 (nằm trong thửa 217). Diện tích đất ao do HTX Q7 giao cho bà quản lý sử dụng để nộp thuế cho Nhà nước, thể hiện ở Biên bản giao đất thổ cư ngày 11/10/1986. Năm 1987, bà kết hôn với ông Khiếu Văn Q2, vợ chồng bà chung sống với cụ Bùi Thị M3 từ năm 1987, sống trên thửa đất 217 và 273. Ngày 15/4/1991 bà đã chuyển nhượng đất (thổ cư, hoa màu, nhà cửa) cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Minh D1, diện tích 344,4m^2 đất ở và 268,9m^2 đất ao, nằm trong tổng số diện tích 1.395m^2 nhưng năm 2012 bà Nguyễn Thị H được cấp GCNQSDĐ thì diện tích

đất ao là 196,1m^2, giảm 63,3m^2 là do bà Nguyễn Thị H đã đồng ý cho vợ chồng bà 63,3m^2 nên đất của gia đình còn lại thực tế là 854,5m^2.

Năm 1993, theo Nghị định số 64/1993/NĐ-CP của Chính phủ, Quyết định 652/QĐ-UB ngày 17/11/1993 và Quyết định 948/2000/QĐ-UB ngày 25/9/2000 của UBND tỉnh T thì cụ Bùi Thị M3 (Lề) là hộ riêng, không cùng hộ khẩu với vợ chồng bà. Theo đó cụ Bùi Thị M3 được giao 438m^2 đất, hộ gia đình bà (cùng chồng ông Khiếu Văn Q2, tất cả có 04 khẩu, gồm 02 vợ chồng bà + 02 con) được giao 429m^2. Năm 2008 bà đổi cho vợ chồng ông Nguyễn Đỗ Q3, bà Nguyễn Thị Đ1 nhưng không rõ diện tích cụ thể nhưng các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Theo bà, diện tích đất còn lại của cụ Vũ Đình L5 và cụ Bùi Thị M3 để chia thừa kế là 438m^2; trên đất hiện có 01 nhà cấp 4, công trình phụ, sân lợp mái tôn, cổng và một số cây cối hoa màu khác do vợ chồng bà xây dựng. Ông Vũ Đình Q khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thì bà đề nghị chia theo di chúc do cụ Bùi Thị M3 lập ngày 12/02/2005, nếu di chúc không hợp pháp thì đề nghị Toà án chia theo pháp luật. Bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện về việc huỷ giao dịch chuyển nhượng đất lập ngày 15/4/1991 giữa bà và ông Nguyễn Minh D1, bà Nguyễn Thị H; hủy GCNQSDĐ do UBND huyện Q cho ông Nguyễn Minh D1, bà Nguyễn Thị H vì đây là diện tích đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình cụ Khiếu Văn Đ6 (chồng bà) theo Biên bản ngày 11/10/1986.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị L3, bà Đỗ Thị T2, ông Vũ Đình H1, ông Vũ Đình K, bà Vũ Thị S, bà Vũ Thị N2, ông Đoàn Vũ Đ3, ông Đoàn Vũ P, bà Đoàn Thị H2, bà Đoàn Thị Đ4, bà Vũ Thị Tuyết M1, ông Vũ Tuấn B1 và ông Vũ Hồng T1 đều thống nhất trình bày:

Toàn bộ diện tích đất nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế có nguồn gốc là của cố Vũ Đình L4 và cố Vũ Thị V1, tuy nhiên do cụ Bùi Thị M3 ở cùng với 02 cố từ khi lấy cụ Vũ Đình L5 nên toàn bộ diện tích đất thuộc quyền sử dụng của cụ Bùi Thị M3. Nếu theo quy định của pháp luật các ông, bà được hưởng di sản thì các ông bà nhường cho bà Vũ Thị N được hưởng toàn bộ. Đề nghị công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Vũ Thị N với vợ chồng ông Nguyễn Minh D1. Các ông bà xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm ông Khiếu Văn N3, bà Khiếu Thị Đ5, bà Khiếu Thị P1 và ông Khiếu Văn H5 là con của cụ Khiếu Văn Đ6 đều thống nhất trình bày:

Các ông bà không biết rõ nguồn gốc diện tích đất tại thửa 217 và 273 đã giao cho cụ Khiếu Văn Đ6, nếu diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng của cụ Khiếu Văn Đ6 thì các ông bà nhường quyền cho vợ chồng ông Khiếu Văn Q2, bà Vũ Thị N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ1 và là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Đỗ Q3 trình bày:

Gia đình bà *Vũ Thị N* và gia đình bà có việc đổi đất cho nhau, đến nay không

có tranh chấp.

- Người làm chứng ông Lê Văn T4 khai:

Ông là em rể của cụ Bùi Thị M3, vào ngày 12/02/2005 (tức ngày 04 tháng giêng năm 2005) cụ Bùi Thị M3 đã mời ông đến nhà chứng kiến việc lập di chúc, cùng chứng kiến có ông Bùi Trung T6 (em trai cụ M3), cụ Vũ Thị T7 (em gái cụ L5). Do cụ Bùi Thị M3 không biết viết, chỉ biết viết được tên của mình nên anh Khiếu Hải H4 là con trai của bà Vũ Thị N là người trực tiếp ghi di chúc theo ý chí cụ Bùi Thị M3, anh Khiếu Hải H4 ghi trung thực ý kiến, ý chí của cụ Bùi Thị M3. Thời điểm trước, trong và sau khi lập di chúc một thời gian dài cụ Bùi Thị M3 còn minh mẫn, nhận thức được mọi sự việc. Sau khi lập xong di chúc ông cùng với ông Bùi Trung T6, bà Vũ Thị T7 ký tên vào biên bản, ở phần người làm di chúc và tên Bùi Thị M3 do ông Bùi Trung T6 viết, còn cụ Bùi Thị M3 ký tên vào biên bản. Ông chỉ chứng kiến cụ Bùi Thị M3 lập di chúc vào ngày 12/02/2005, ngoài ra không chứng kiến việc lập di chúc nào khác.

- Người làm chứng ông Bùi Trung T6 khai:

Ông là em trai cụ Bùi Thị M3, ngày 12/02/2005 (tức ngày mùng 4 tết năm Ất Dậu) ông có chứng kiến việc cụ Bùi Thị M3 đọc di chúc cho cháu ngoại là anh Khiếu Hải H4 viết trong tình trạng minh mẫn, sáng suốt, tự nguyện. Ông viết hộ chữ Bùi Thị M3 còn chữ "Mà" do cụ tự viết.

- Người làm chứng ông Nguyễn Huy T5, nguyên Trưởng thôn Lương Cụ B2 khai:

Ngày 14/02/2005 ông có ký xác nhận cơ sở thôn vào giấy di chúc uỷ quyền sử dụng đất thổ cư của cụ Bùi Thị M3, ông không trực tiếp chứng kiến việc cụ Bùi Thị M3 lập di chúc. Sau khi cụ Bùi Thị M3 lập di chúc xong ngày 14/02/2005 thì cụ Bùi Thị M3 đến nhà nhờ ông xác nhận, ông có viết nội dung như trong bản di chúc bà Vũ Thị N giao nộp cho Toà án.

- Người làm chứng ông Phạm Đình N6, nguyên Cán bộ Tư pháp xã Q khai:

Ngày 16/02/2005 bà N có chở cụ Bùi Thị M3 đến UBND xã để chức thực di chúc của cụ Bùi Thị M3, nội dung xác nhận do ông viết, sau đó ông Nguyễn Huy V - Phó chủ tịch UBND xã ký tên, đóng dấu.

- Người làm chứng ông Nguyễn Huy V, nguyên Phó Chủ tịch UBND xã Q khai:

Ngày 14/02/2005 cụ Bùi Thị M3 lập di chúc, ngày 12/02/2005 ông T5 Trưởng thôn Lương Cụ B2 xác nhận vào mặt sau của di chúc, ngày 16/02/2005 bà Vũ Thị N chở cụ Bùi Thị M3 đến UBND xã, ông Phạm Đình N6 - Công chức tư pháp xã ghi nội dung xác nhận, ông đã ký và đóng dấu ở dưới mục xác nhận trước mặt cụ Bùi Thị M3 và bà Vũ Thị N. Tại thời điểm lập di chúc và sau đó một thời gian dài cụ Bùi Thị M3 vẫn khoẻ mạnh, minh mẫn nhận thức rõ mọi sự vật hiện tượng.

- Người làm chứng ông Nguyễn Duy X khai:

Năm 1991 ông là Xóm trưởng xóm E, xã Q, tại thời điểm này bà Vũ Thị N, cụ Bùi Thị M3 và các thành viên trong gia đình tự nguyện thoả thuận thống nhất làm đơn nhượng tài sản (trong đó có quyền sử dụng đất) và đề nghị ông xác nhận, ông thừa nhận nội dung xác nhận trong đơn của bà Vũ Thị N đề ngày 15/5/1991 là do ông viết và chữ ký trong Biên bản bàn giao tài sản ngày 18/5/1991 do ông ký viết ra. Kể từ khi chuyển nhượng đến nay không xảy ra tranh chấp, ông Nguyễn Minh D1, bà Nguyễn Thị H đã được cấp GCNQSDĐ đối với 196,1m^2 đất ao, diện tích đất ao hiện nay giảm so với số liệu ghi trong biên bản chuyển nhượng là do gia đình bà Nguyễn Thị H hiến tặng đất để làm đường ngõ xóm.

- Người làm chứng ông Nguyễn N7, nguyên cán bộ địa chính xã năm 1991 khai:

Việc chuyển nhượng đất giữa bà Vũ Thị N và vợ chồng ông Nguyễn Minh D1 như tài liệu đương sự cung cấp.

- Kết qủa xác minh tại UBND xã Q cung cấp:

Theo bản đồ địa chính 299 đo đạc năm 1983 thể hiện: Thửa đất số 217 có diện tích 79m^2, loại đất thổ cư - thổ canh mang tên chủ sử dụng cụ Vũ Đình L5 (cụ Bùi Thị M3), sau đó gia đình đã đào ao lấy đất làm gạch, phần đất thổ còn lại là 539m^2, đất ao nằm trong thửa 217 là 258m^2, ngoài ra cụ L5 còn 01 thửa đất ao số 273 diện tích 598m^2. Sau đó, do cụ Vũ Đình L5 thừa thổ nên UBND xã Q và HTX Q7 đã lấy ra 240m^2 đất thổ để chia lại cho ông Khiếu Văn Q2, thời gian này ông Khiếu Văn Q2 chưa kết hôn với bà Vũ Thị N, phần đất của cụ Vũ Đình L5 còn lại là 539m^2 đất thổ và 616m^2 đất ao.

Theo sổ giao năm 1987: Cụ Vũ Đình L5 được giao 360m^2 đất thổ tại thửa đất số 217, 48m^2 đất 5% và 360m^2 đất ao tại thửa đất số 273. Cụ Khiếu Văn Đ6 (bố của ông Khiếu Văn Q2) được giao 360m^2 đất thổ tại thửa đất số 271 và 238m^2 đất thổ tại thửa đất số 273. Năm 1991, ông Khiếu Văn Q2, bà Vũ Thị N chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Minh D1 phần đất ao và phần đất thổ lấp ao (phần UBND xã và HTX đã giao cho ông Khiếu Văn Q2 vào sổ giao tại hộ cụ Khiếu Văn Đ6) tại thửa đất số 273, tờ bản đồ số 03 đo đạc năm 1983.

Theo sổ mục kê và bản đồ 04 năm 1993: Cụ Vũ Đình L5 đứng tên sử dụng thửa đất số 90, diện tích 637m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 467m^2 đất trồng cây lâu năm); thửa đất số 45, diện tích 200m^2 đất ao và thửa đất số 92, diện tích 80m^2 đất ao. Bà Nguyễn Thị H đứng tên sử dụng thửa đất số 43, diện tích 292m^2 đất thổ và thửa đất số 44, diện tích 245m^2 đất ao. Theo Biên bản xác định hiện trạng đất ngày 17/8/1999 là thửa 417, tờ bản đồ số 04, diện tích 886m^2 chủ sử dụng Khiếu Văn Q2, Vũ Thị N.

Theo bản đồ Vlap năm 2011: Ông Khiếu Văn Q2, bà Vũ Thị N đứng tên chủ sử dụng thửa đất số 656, tờ bản đồ số 39, diện tích 857,8m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 657,8m^2 đất trồng cây lâu năm) và thửa đất số 669, diện tích 138,4m^2 đất ao. Ông Nguyễn Minh D1 và bà Nguyễn Thị H đứng tên chủ sử dụng thửa đất số 668, diện tích 354,4(m^2 trong đó có 200m^2 đất ở và 657,8m^2 đất trồng cây lâu năm) và thửa đất số 670, diện tích 196,1m^2 đất ao.

Về diện tích đất ruộng: Theo sổ giao ruộng theo Quyết định 652 năm 1993 hộ cụ Vũ Đình L5 được chia 348m^2 và 02 suất liệt sỹ được ưu tiên = 98m^2 đất ruộng ở xứ đồng Thượng Đông, tổng là 446m^2. Năm 1996, hộ cụ Vũ Đình L5 và hộ ông Khiếu Văn Q2 nhập thành 01 hộ do cụ Vũ Đình L5 là chủ hộ, được chia ở các xứ đồng: Thượng Đông 352m^2, Cấp Tứ 382m^2, Mộ Đốc 171,5m^2, Đ 485,5m^2, Đồng Giá 187,9m^2, Dược Mạ 123m^2, Vùng Mạ 210m^2, Thượng Liệt 189m^2; tổng 2.100,9m^2. Đến năm 2012 sau dồn điền đổi thửa, tổng diện tích ruộng ngoài đồng của hộ cụ Vũ Đình L5 + ông Khiếu Văn Q2 gồm 5 nhân khẩu là 1.543,7m^2, cụ Vũ Đình L5 được hưởng 308,7m^2 tại xứ đồng Thượng Đông.

Theo quy định tại địa phương thì hạn mức đất ở là 200m^2, diện tích còn lại quy đổi, đối trừ tiêu chuẩn được chia ngoài đồng, do vậy trong 686m^2 đất thổ cư thì cụ Vũ Đình L5 được quy đổi 137,2m^2 đất ruộng ngoài đồng, còn lại là quy đổi vào tiêu chuẩn ruộng ngoài đồng của hộ bà Vũ Thị N, ông Khiếu Văn Q2 (04 nhân khẩu).

- Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

+ Thửa đất 656 và thửa đất 669, tờ bản đồ số 39 do ông Khiếu Văn Q2 và bà Vũ Thị N đang quản lý, sử dụng: Đất ở có giá: 4.000.000 đồng/m^2; đất trồng cây lâu năm (đất vườn) 243.000 đồng/m^2; đất ao 225.000 đồng/m^2.

+ Thửa đất số 668 và thửa đất số 670, tờ bản đồ số 39 do ông Nguyễn Minh D1 và bà Nguyễn Thị H đang quản lý, sử dụng: Đất ở có giá: 15.000.000 đồng/m^2; đất trồng cây lâu năm (đất vườn) 243.000 đồng/m^2; đất ao 225.000 đồng/m^2.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình (nay là Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên), đã quyết định:

Áp dụng các Điều 655, 657, 660, 673 Bộ luật Dân sự 1995; các Điều 609, 611, 612, 613, 616, 617, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 49, 50, 52 Luật Đất đai 2003; khoản 4 Điều 34, Điều 147, khoản 2 Điều 244, các Điều 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

I. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Vũ Thị N về việc chia di sản là quyền sử dụng 308,7m^2 đất ruộng tại xứ đồng Thượng Đông.

II. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Đình Q:

1. Xác định di sản của cụ Bùi Thị M3 gồm thửa đất số 656, tờ bản đồ số 39, diện tích 906,4m^2 trong đó có 200m^2 đất ở và 706,4m^2 đất trồng cây lâu năm và thửa đất số 669, tờ bản đồ số 39, diện tích 84,6m^2 đất ao tại thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị T về việc nhường quyền hưởng di sản cho ông Vũ Đình Q và bà Vũ Thị N.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Đ1 và những người thừa kế của ông Nguyễn Đỗ Q3 về việc không yêu cầu giải quyết đối với diện tích đất đã đổi

cho bà Vũ Thị N.

4. Chia di sản của cụ Bùi Thị M3 theo Di chúc được lập ngày 12/02/2005 như sau:

4.1. Chia cho ông Vũ Đình Q được quyền sử dụng 342,9m^2 đất thuộc thửa 656, trong đó có 76m^2 đất ở và 266,9m^2 đất trồng cây lâu năm; 84,6m^2 đất ao thuộc thửa 669, tờ bản đồ số 39 tại thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình; toàn bộ diện tích đất có tứ cận cụ thể như sau: Phía Đông giáp đất bà Vũ Thị N dài: 25,96m + 9,04m + 19,06m; phía Tây giáp đất ông D1, bà H, ông Lương Văn L9, ông Vũ Đình M4, ông Vũ Xuân B3, bà Nguyễn Thị D4: 13,71m + 11,65m + 1,22m + 3,23m + 4,27m + 9,16m + 8,21m + 2,47m + 3,50m + 1,58m + 1,22m; phía Nam giáp ao ông D1 - bà H và đường giao thông dài 3,5m ; phía Bắc giáp đất bà Hoàng Thị M5 dài 7,76 m, (có sơ đồ kèm theo bản án). Ông Vũ Đình Q được quyền sở hữu: Ngôi miếu T10, tường ao 20,5m^2, tường bao 3,5m, các loại cây trên đất được chia. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị N và ông Khiếu Văn Q2 không yêu cầu ông Vũ Đình Q thanh toán các tài sản trên đất ông Vũ Đình Q được chia.

4.2 Chia cho bà Vũ Thị N và ông Khiếu Văn Q2 được quyền sử dụng: 563,5m^2 đất trong đó có 124,0m^2 đất ở và 439,5m^2 đất cây lâu năm thuộc thửa 656, tờ bản đồ số 39 tại thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình; có tứ cận cụ thể như sau: Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Minh H8, ông Nguyễn Đỗ Q3 17,80m + 4,58m + 1,34m + 7,30m + 1,10m + 10,35m + 2,57m + 1,69m + 0,41m + 3,13m; phía Tây giáp đất ông Vũ Đình Q 25,96m + 8,73m + 19,06m; phía Nam giáp giao thông dài 7,97m; phía Bắc giáp đất bà Hoàng Thị M5, ông Vũ Đình K1 dài: 9,0m + 0,66m + 2,32m + 1,48m + 7,38m, (có sơ đồ kèm theo bản án). Bà Vũ Thị N và ông Khiếu Văn Q2 được quyền sở hữu toàn bộ tài sản có trên đất được chia.

5. Ông Vũ Đình Q có trách nhiệm thanh toán cho bà Vũ Thị N 211.586.000 đồng (hai trăm mười một triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn) đồng.

6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Đình Q về việc hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thổ cư, hoa màu, nhà cửa ngày 15/4/1991 giữa bà Vũ Thị N và ông Nguyễn Minh D1, bà Nguyễn Thị H và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 517207, số vào sổ cấp GCN: CH 000473 do UBND huyện Quỳnh Phụ cấp ngày 15/12/2012 đối với thửa đất số 670, tờ bản đồ số 38, diện tích 196,1m^2 đất nuôi trồng thuỷ sản mang tên ông Nguyễn Minh D1 và bà Nguyễn Thị H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án dân sự và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 28/4/2025 bị đơn bà Vũ Thị N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm và ngày 06/5/2025 nguyên đơn ông Vũ Đình Q có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Vũ Đình Q trình bày:

1. Đối với việc mua bán đất giữa bà Vũ Thị N và gia đình bà Nguyễn Thị H: Toàn bộ diện tích đất các bên mua bán đều thuộc thửa 273, là đất ao, diện tích khoảng 500m^2 do Nhà nước giao cho gia đình liệt sỹ; theo Luật Đất đai năm 1987 thì đất này không được sang nhượng, mua bán; giao dịch mua bán của các bên chỉ có 02 giấy tờ là đơn xin bán và biên bản bàn giao đất nên việc mua bán đất là trái pháp luật.

2. Về xác định diện tích đất của gia đình: Theo sổ mục kê năm 1987 UBND xã cung cấp thì phía trên sổ mục kê ghi tên cụ Khiếu Văn Đ6 được giao 360m^2 đất thổ, phía dưới lại ghi được 273m^2 đất thổ, nghĩa là chính quyền đã lấy hơn 600m^2 đất thổ của gia đình để giao cho cụ Khiếu Văn Đ6 sử dụng, trong khi tổng thể gia đình chỉ có 800m^2 đất thổ là vô lý, thể hiện việc làm không đúng của UBND xã.

3. Về di chúc của cụ Bùi Thị M3: Không có việc cụ Bùi Thị M3 lập di chúc ngày 12/02/2005 vì ông không thấy mẹ nhắc gì đến việc lập di chúc, quá trình giải quyết vụ án thì mãi tận sau giai đoạn xét xử phúc thẩm ở tỉnh Thái Bình thì bà Vũ Thị N mới xuất trình, theo ông di chúc này là giả nên cần phải giám định, ông đã có văn bản gửi qua đường bưu điện cho Toà án nhân dân tỉnh Thái Bình nhưng không được chấp nhận.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Vũ Thị N trình bày nội dung căn cứ kháng cáo thay cho bà Vũ Thị N:

Bà Vũ Thị N kháng cáo yêu cầu: Công nhận trong số 991m^2 đất thừa kế của cụ Bùi Thị M3 có 496m^2 (gồm có 200m^2 đất thổ cư, còn lại đất trồng cây) thuộc quyền sử dụng riêng của gia đình bà Vũ Thị N. Yêu cầu công nhận di sản thừa kế của cụ Bùi Thị M3 chỉ là 505m^2 (gồm có 200m^2 đất ở, còn lại đất trồng cây) để chia thừa kế theo di chúc; 200m^2 đất còn lại chia theo pháp luật. Trường hợp nếu xác định toàn bộ 991m^2 là di sản thừa kế của của cố Vũ Đình L4, cố Vũ Thị V1 thì đề nghị chia theo pháp luật và yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện để đình chỉ giải quyết.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Vũ Đình Q trình bày:

UBND xã Q trình bày đã lấy một phần đất của cụ Bùi Thị M3 để giao cho gia đình ông Khiếu Văn Đ6 sử dụng là không chính xác. Thửa đất 271 là đất được Nhà nước công nhận đất ở và đất trồng cây cho gia đình; thửa đất 273 là đất 5% và đất ao cấp cho gia đình liệt sỹ nên bà Vũ Thị N không được phép bán và việc bà Vũ Thị N bán đất cho gia đình bà Nguyễn Thị H không được sự đồng ý của cụ Bùi Thị M3 và anh em trong gia đình. Đối với Di chúc cụ Bùi Thị M3 lập ngày 12/02/2005 là không đúng pháp luật, ông Vũ Đình Q đã có yêu cầu Toà án cấp sơ thẩm thực hiện việc giám định nhưng không được chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Đình Q, huỷ bản án sơ thẩm để xét xử lại.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Vũ Thị N trình bày:

Việc định giá trị tài sản tranh chấp của cấp sơ thẩm là không đúng, giá là thấp hơn giá thực và thấp hơn giá của lần định giá trước, căn cứ chứng minh là đã

có bản án khác của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử vụ án khác có thửa đất ở cùng địa chỉ nhưng được định giá có giá trị cao hơn.

Toà án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ 991m^2 là di sản thừa kế của cụ Bùi Thị M3 là không đúng. Nguồn gốc đất là của các cố Vũ Đình L4, cố Vũ Thị V1 chết để lại nhưng sau đó UBND các cấp tỉnh Thái Bình đã có các quyết định điều chỉnh chính sách sử dụng đất trên toàn tỉnh. Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-UB ngày 17/11/1993 và Quyết định số 948/2000/QĐ-UB ngày 25/9/2000 của UBND tỉnh T thì hộ bà Vũ Thị N được giao 429m^2 đất, trong đó có 200m^2 đất thổ cư, còn lại là đất trồng cây; cụ Bùi Thị M3 được giao 438m^2 nên việc chia di sản thừa kế của cấp sơ thẩm là chưa đúng, chưa phù hợp. Đối với việc mua bán đất giữa bà Vũ Thị N và gia đình bà Nguyễn Thị H là đã hết thời hiệu khởi kiện. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Thông tư số 81 của Toà án nhân dân tối cao, Điều 16 Luật Đất đai năm 1986, Điều 263 Bộ luật Dân sự năm 2006 để chia di sản thừa kế của cụ Bùi Thị M3 theo pháp luật và áp dụng thời hiệu khởi kiện.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao sau khi phân tích các tình tiết và nội dung của vụ án, có quan điểm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Đình Q và của bị đơn bà Vũ Thị N là trong thời hạn, đúng quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Đình Q và của bà Vũ Thị N; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Đình Q và của bị đơn bà Vũ Thị N là trong thời hạn, đúng quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được chấp nhận hợp lệ để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt một số đương sự nhưng trong đó có người có đơn xin xét xử vắng mặt, có người uỷ quyền cho người khác tham gia phiên toà, những người khác đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên toà và đề nghị của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo quy

định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình (nay là Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên) là đúng theo quy định tại các Điều 26, 34, 37, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; Điều 155 Bộ luật Dân sự.

[1.4] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn bà Vũ Thị N rút yêu cầu chia di sản của cụ Vũ Đình L5 đối với 308,7m^2 đất ruộng tại X, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình là tự nguyện, không trái pháp luật nên bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này là đúng theo quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Đình Q:

Nguồn gốc toàn bộ diện tích đất 1.395m^2 (gồm thửa đất số 217, diện tích 797m^2 và thửa đất số 273, diện tích 589m^2) tại thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình hiện nay ông Vũ Đình Q yêu cầu chia thừa kế là của cố Vũ Đình L4 và cố Vũ Thị V1 để lại. Cụ Bùi Thị M3 là người sống chung cùng cố Vũ Đình L4 và cố Vũ Thị V1 nên trong quá trình thực hiện việc kê khai, chủ sử dụng đất theo bản đồ 299 năm 1983 tại thửa đất số 217 và thửa đất số 273 thì cụ Bùi Thị M3 là người đứng tên. Như vậy, mặc dù nguồn gốc đất là của cố Vũ Đình L4 và cố Vũ Thị V1 nhưng khi thực hiện đo đạc bản đồ 299 năm 1983 thì cố Vũ Đình L4 đã chết, cố Vũ Thị V1 đã sang ở với con trai là cụ Vũ Đình L6 nên cụ Bùi Thị M3 là người đứng tên chủ sử dụng đất trên sổ mục kê và bản đồ 299; những người thừa kế của cố Vũ Đình L4 và cố Vũ Thị V1 đều xác định diện tích đất ông Vũ Đình Q yêu cầu chia thừa kế của cụ Bùi Thị M3 nên cụ Bùi Thị M3 thuộc diện được cấp GCNQSDĐ theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai 2013. Do cụ Vũ Đình L5 chết năm 1968, trước thời điểm Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho cụ Bùi Thị M3 nên toàn bộ diện tích đất theo đo đạc hiện trạng gồm thửa số 656, tờ bản đồ số 39, diện tích 906,4m^2 (gồm 200m^2 đất ở và 706,4m^2 đất trồng cây lâu năm) và thửa đất số 669, diện tích 84,6m^2 (đất ao) là di sản thừa kế của cụ Bùi Thị M3.

Quá trình sử dụng đất, do gia đình cụ Vũ Đình L5, cụ Bùi Thị M3 thừa đất nên UBND xã Q và Hợp tác xã Q7 đã lấy ra một phần đất để giao cho gia đình ông Khiếu Văn Q2 (vào sổ giao tại hộ cụ Khiếu Văn Đ6) theo Biên bản bàn giao đất thổ cư ngày 11/10/1986. Theo sổ mục kê năm 1987 thì cụ Vũ Đình L5 được giao 360m^2 đất thổ tại thửa đất số 217, được giao 48m^2 đất 5% và 360m^2 đất ao tại thửa đất số 273; cụ Khiếu Văn Đ6 được giao 360m^2 đất thổ tại thửa đất số 271 và 238m^2 đất thổ tại thửa đất số 273. Do đó, ông Vũ Đình Q khởi kiện và kháng cáo cho rằng di sản thừa kế là toàn bộ diện tích đất thuộc thửa đất số 217 và thửa đất số 273 là không có cơ sở.

Phần diện tích đất tại thửa đất số 271 và thửa đất số 273 mà ông Khiếu Văn Q2, bà Vũ Thị N đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Minh D1, bà Nguyễn Thị H

vào ngày 15/4/1991 là đất của cụ Khiếu Văn Đ6 và có một phần diện tích đất của cụ Bùi Thị M3. Khi bà Vũ Thị N bán đất cho gia đình bà Nguyễn Thị H thì cụ Bùi Thị M3 biết nhưng không có ý kiến gì, quá trình gia đình bà Nguyễn Thị H sử dụng thì cụ Bùi Thị M3 không có tranh chấp; các thừa kế của cụ Bùi Thị M3 (trừ ông Vũ Đình Q) đều thừa nhận cụ Bùi Thị M3 biết và đồng ý với việc bán đất; việc UBND huyện Q GCNQSDĐ là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại các Điều 49, 50, 52 Luật Đất đai năm 2003. Do đó, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Đình Q về việc huỷ giao dịch chuyển nhượng đất giữa ông Khiếu Văn Q2, bà Vũ Thị N với ông Nguyễn Minh D1, bà Nguyễn Thị H vào ngày 15/4/1991 và huỷ GCNQSDĐ do UBND huyện Q cho ông Nguyễn Minh D1, bà Nguyễn Thị H là có cơ sở.

Ông Vũ Đình Q trình bày Di chúc lập ngày 12/02/2005 do bà Vũ Thị N giao nộp không phải do cụ Bùi Thị M3 lập vì cụ không biết chữ. Xét thấy di chúc này được lập thành văn bản; do cụ Bùi Thị M3 không biết chữ nên cụ Bùi Thị M3 đọc và nhờ cháu là Khiếu Hoàng H9 viết, cụ Bùi Thị M3 chỉ ghi ký được chữ "Mà", còn chữ Bùi Thị M3 là do người làm chứng ông Bùi Trung T6 viết; những người làm chứng là cụ Vũ Thị T7, ông Lê Văn T4, ông Bùi Trung T6 và những người này đều đủ điều kiện để làm chứng theo quy định tại Điều 657 Bộ luật Dân sự 1995; di chúc được UBND xã Q chứng thực theo quy định tại Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 1995; những người làm chứng ông Bùi Trung T6, ông Lê Văn T4 và UBND xã Q đều xác nhận trước trong và sau khi lập di chúc cụ Bùi Thị M3 hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt. Như vậy, mặc dù cụ Bùi Thị M3 không biết chữ nhưng có biết ghi tên của mình, di chúc lập có 03 người làm chứng và được UBND xã Q chứng thực; nội dung của di chúc không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, bản án sơ thẩm xác định Di chúc lập ngày 12/02/2005 của cụ Bùi Thị M3 hợp pháp theo quy định tại Điều 655 Bộ luật Dân sự 1995 là có cơ sở.

Tại Di chúc ngày 12/02/2005 của cụ Bùi Thị M3 không ghi cụ thể phần diện tích để lại cho bà Vũ Thị N; nhưng căn cứ các tài sản có trên đất tại thời điểm lập di chúc thì phần diện tích cụ Bùi Thị M3 để lại không có tài sản. Đối với phần diện tích đất có công trình xây dựng gồm 342,9m^2 đất thuộc thửa 656 (trong đó có 76m^2 đất ở, 266,9m^2 đất trồng cây lâu năm) và 84,6m^2 đất ao thuộc thửa 669 chưa được cụ Bùi Thì M6 di chúc cho ai. Do đó, bản án sơ thẩm xác định di sản thừa kế của cụ Bùi Thì M6 để chia theo pháp luật gồm 342,9m^2 đất thuộc thửa 656 (trong đó có 76m^2 đất ở, 266,9m^2 đất trồng cây lâu năm) và 84,6m^2 đất ao thuộc thửa 669 (thửa đất số 217, diện tích 797m^2 và thửa đất số 273, diện tích 589m^2) tại thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình là có căn cứ pháp luật.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông Vũ Đình Q trình bày khi giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông đã có văn bản yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của cụ Bùi Thị M3 trong Di chúc lập ngày 12/02/2005, gửi thông qua đường Bưu điện, Toà án cấp phúc thẩm đã yêu cầu ông Vũ Đình Q cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh nhưng ông Vũ Đinh Q6 không cung cấp được nên không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Đối với kháng cáo của bị đơn bà Vũ Thị N:

Bà Vũ Thị N kháng cáo cho rằng do gia đình bà và cụ Bùi Thị M3 là 02 hộ

nên cụ Bùi Thị M3 được giao 438m^2 đất (gồm có 200m^2 đất ở và 238m^2 đất trồng cây lâu năm), gia đình bà được giao 500m^2 đất (gồm có 200m^2 đất ở, còn lại đất trồng cây hàng năm) theo Quyết định số 652/QĐ-UB ngày 17/11/1993 và Quyết định số 948/2000/QĐ-UB ngày 25/9/2000 của UBND tỉnh T nhưng nội dung của các quyết định nêu trên là thực hiện việc giao đất nông nghiệp, không có căn cứ xác định gia đình bà Vũ Thị N được giao 200m^2 đất ở nên không có cơ sở chấp nhận.

Như đã phân tích tại mục [2.1], bản án sơ thẩm xác định Di chúc do cụ Bùi Thị M3 lập ngày 12/02/2005 hợp pháp là có cơ sở, được chấp nhận và xét thấy yêu cầu xác định bà Vũ Thị N được giao sử dụng 500m^2 đất (gồm có 200m^2 đất ở và còn lại đất trồng cây hàng năm) là không có cơ sở nên bà Vũ Thị N yêu cầu công nhận di sản thừa kế của cụ Bùi Thị M3 chỉ là 505m^2 (gồm có 200m^2 đất ở, còn lại đất trồng cây) để chia thừa kế theo di chúc và theo pháp luật hoặc xác định toàn bộ 991m^2 của các thửa đất, được đo vẽ thực tế là di sản thừa kế của cố Vũ Đình L4, cố Vũ Thị V1 để chia theo pháp luật và áp dụng thời hiệu khởi kiện là không có cơ sở chấp nhận.

Việc định giá tài sản của Toà án cấp sơ thẩm đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, bà Vũ Thị N được tham gia định giá và không có ý kiến khiếu nại, tố cáo hoặc yêu cầu định giá lại nên tại cấp phúc thẩm bà Vũ Thị N kháng cáo không đồng ý với giá trị tài sản do Toà án cấp sơ thẩm định giá và yêu cầu định giá lại là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Trên cơ sở xác định Di chúc do cụ Bùi Thị M3 lập ngày 12/02/2005 hợp pháp, căn cứ thực tế di sản thừa kế của cụ Bùi Thị M3 và các tài sản có trên đất thừa kế, các ý kiến và nhu cầu sử dụng đất của những người được hưởng thừa kế của cụ Bùi Thị M3 cũng như hạn mức sử dụng đất của địa phương, xét thấy bản án sơ thẩm chia di sản thừa kế của cụ Bùi Thị M3 là phù hợp và có căn cứ pháp luật.

[2.4] Đối với việc đổi đất giữa bà Vũ Thị N và gia đình bà Nguyễn Thị Đ1, các đương sự trong vụ án thừa nhận và đều không yêu cầu giải quyết nên bản án sơ thẩm không xem xét là đúng pháp luật.

[2.5] Các ý kiến trình bày của ông Vũ Đình Q, quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông Vũ Đình Q, ý kiến trình bày của bà Vũ Thị N, quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà Vũ Thị N tại phiên toà phúc thẩm là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Với các nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Đình Q và kháng cáo của bà Vũ Thị N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

[4] Kháng cáo không được chấp nhận nên, tuy nhiên ông Vũ Đình Q và bà Vũ Thị N là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Đình Q và kháng cáo của bị đơn bà Vũ Thị N. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình (nay là Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên).

2. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Vũ Đình Q và bà Vũ Thị N.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ 2-TANDTC;
- Viện CT&KSXXPT tại Hà Nội, VKSNDTC;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HSVA, VPTA.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Tiến Dũng